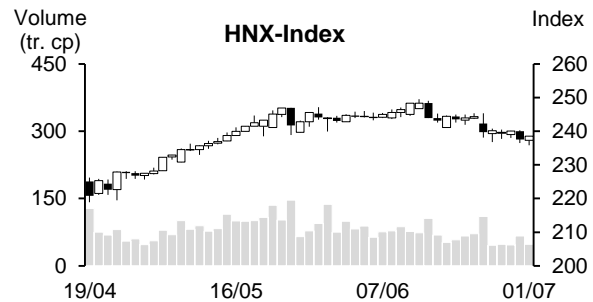
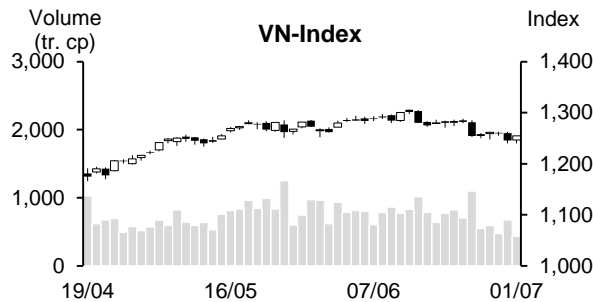


01/07/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,254.56	0.74%	1,285.48	0.56%	238.56	0.41%
Tổng KLGD (tr. cp)	487.44	-42.03%	186.92	-33.39%	51.21	-33.06%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	433.17	-35.53%	165.20	-29.47%	48.00	-27.79%
TB 20 phiên (tr. cp)	738.12	-41.31%	250.46	-34.04%	70.66	-32.07%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,124	-37.11%	6,267	-29.68%	984	-30.61%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,901	-29.54%	5,822	-18.40%	870	-30.23%
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,264	-38.22%	8,149	-28.56%	1,417	-38.58%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	276	58%	276	58%	96	31%
Số mã giảm	141	29%	141	29%	156	51%
Số mã đứng giá	62	13%	62	13%	54	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên ngược dòng tăng điểm khá bất ngờ với các chỉ số chính đóng cửa tại mức cao nhất phiên. Mặc dù số liệu kinh tế vĩ mô của Việt Nam công bố vào cuối tuần trước khá tích cực, thị trường lại chịu sức ép điều chỉnh trong phiên sáng. Điểm nhấn đến vào phiên chiều khi lực cầu bắt đáy áp đảo ở nhiều cổ phiếu trụ, đặc biệt là các nhóm bán lẻ, ngân hàng, chứng khoán, bất động sản đã giúp thị trường ngược dòng tăng tốt. Độ rộng thị trường cũng nghiêng trở lại về số mã tăng giá. Tuy nhiên, tính chung cả phiên hôm nay, thanh khoản thị trường lại giảm khá mạnh so với mức bình quân, cho thấy tâm lý các nhà đầu tư vẫn khá thận trọng. Về giao dịch của khối ngoại, sức ép bán ròng vẫn đang được duy trì.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên tăng khá tốt. Chỉ số phiên nay không tiếp tục giảm thêm sau phiên cuối tuần bị bán mạnh, mà chỉ giảm nhẹ với áp lực bán yếu rồi hồi về cuối phiên khá tốt khi cầu tham gia, tuy vậy khối lượng cả ngày vẫn chỉ ở mức thấp. Lực cầu sẽ cần tiếp tục tốt hơn trong phiên ngày mai và đẩy chỉ số đóng cửa 1263 để cho khả năng kết thúc điều chỉnh. Nếu cầu yếu thì khả năng tiếp tục điều chỉnh là vẫn còn. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên tăng trở lại với tín hiệu nền rút chân khi giảm về vùng hỗ trợ 233-236. Sẽ cần tiếp tục tăng tốt vượt 241 kèm khối lượng cao để cho tín hiệu quay lại xu hướng tăng. Chiến lược chung nên giữ tỷ trọng ở mức thấp, chờ tín hiệu xác nhận kết thúc điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng trở lại.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua QNS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QNS	Mua	02/07/24	49.74	49.74	0.0%	56	12.6%	48	-3.5%	Tín hiệu bật tăng tốt tại MA50

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PTB	Mua	30/05/24	71.80	70.9	1.3%	80	12.8%	68.3	-3.7%	
2	VPB	Mua	11/06/24	19.0	18.05	5.3%	20.5	13.6%	17.4	-4%	
3	PNJ	Mua	20/06/24	94	96.8	-2.9%	112	15.7%	92.5	-4%	
4	DPR	Mua	27/06/24	41.70	43.4	-3.9%	51	17.5%	40.8	-6%	
5	MSH	Mua	28/06/24	48.40	48.2	0.4%	52.5	8.9%	46	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngành sản xuất của Việt Nam sôi động trở lại, PMI tháng 6 bật tăng mạnh lên mức 54,7 điểm

Báo cáo Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng - Purchasing Managers' Index (PMI) mới nhất của S&P Global chỉ ra rằng, PMI ngành sản xuất Việt Nam đã tăng mạnh lên mức 54,7 điểm trong tháng 6. So với mức 50,3 điểm hồi tháng 5, kết quả PMI không chỉ cho thấy sức khỏe ngành sản xuất của Việt Nam đã cải thiện trong 3 tháng liên tiếp, mà còn cho thấy các điều kiện kinh doanh đã gia tăng đáng kể.

Đặc biệt, số lượng đơn đặt hàng mới đã tăng mạnh nhất kể từ tháng 3/2011. Bên cạnh đó, số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới cũng ghi nhận tăng trưởng với tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 2/2022. Nhờ đó, sản lượng sản xuất cũng đã ghi nhận tăng trưởng mạnh mẽ trong tháng 6, với mức tăng cao nhất trong hơn 5,5 năm trở lại đây.

Bên cạnh đó, các công ty cũng đã gia tăng hoạt động mua hàng. Dữ liệu báo cáo cho thấy, hoạt động mua hàng hóa đầu vào đã tăng tháng thứ ba liên tiếp, với tốc độ tăng nhanh nhất kể từ tháng 6/2022. Mặc dù vậy, tồn kho hàng mua tiếp tục giảm khi hàng hóa đầu vào được dùng cho sản xuất.

Tốc độ tăng chi phí đầu đã tăng tháng thứ ba liên tiếp và đạt mức cao của hai năm. Theo các chuyên gia S&P Global, chi phí vận tải tăng, cùng với giá dầu và chi phí các mặt hàng nhập khẩu tăng là những nguyên nhân khiến chi phí đầu vào tăng trong tháng 6/2024. Chính vì vậy, các nhà sản xuất đã tăng giá bán hàng, với mức độ tăng cao nhất kể từ tháng 6/2022.

GDP Việt Nam tăng 6,93% trong quý 2/2024

Báo cáo mới nhất của Tổng cục Thống kê về tình hình kinh tế - xã hội cho biết, tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý 2/2024 tăng trưởng tích cực, với tốc độ tăng ước đạt 6,93% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng 7,99% của quý 2/2022 trong giai đoạn 2020-2024.

GDP 6 tháng đầu năm 2024 tăng 6,42%, chỉ thấp hơn tốc độ tăng 6,58% của 6 tháng đầu năm 2022 trong giai đoạn 2020-2024. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,38%, đóng góp 5,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,51%, đóng góp 44,28%; khu vực dịch vụ tăng 6,64%, đóng góp 49,76%.

Khách quốc tế đến Việt Nam tăng gần 60%

Theo Tổng cục Thống kê, lượng khách quốc tế đến bằng đường hàng không vẫn chiếm ưu thế với hơn 7,4 triệu lượt khách. Lượng khách đến Việt Nam nửa năm đạt 50% mục tiêu đề ra cả năm là 17-18 triệu lượt. Mùa cao điểm du lịch quốc tế của Việt Nam từ tháng 10 đến tháng 4 nên cuối năm sẽ là thời gian để ngành du lịch bứt phá và tăng tốc. Hàn Quốc vẫn là thị trường gửi khách lớn nhất Việt Nam năm nay với 2,28 triệu lượt khách trong 6 tháng đầu năm.

Cũng theo Tổng cục Thống kê, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 11,25 tỷ USD trong 2 quý đầu, tăng 20% so với cùng kỳ năm ngoái. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 16,11 tỷ USD, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn: Café

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vietjet muốn huy động 2.000 tỷ đồng trái phiếu

HĐQT CTCP Hàng không Vietjet (Vietjet Air - Mã: VJC) vừa phê duyệt phương án phát hành 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 2.000 tỷ đồng. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm. Thời gian phát hành dự kiến từ quý II đến quý IV.

Về tình hình kinh doanh quý đầu năm, Vietjet ghi nhận 17.792 tỷ đồng doanh thu tăng 38% so với cùng kỳ. Lãi trước thuế 676 tỷ đồng, lãi sau thuế 539 tỷ đồng tăng lần lượt 178%, 212% so với cùng kỳ.

Năm 2024, Vietjet đặt mục tiêu doanh thu hợp nhất 65.566 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 1.081 tỷ đồng. Như vậy, sau ba tháng, công ty thực hiện được 63% kế hoạch lợi nhuận.

Imexpharm chuẩn bị trả cổ tức với tỷ lệ 20%

HĐQT CTCP Dược phẩm Imexpharm (HOSE: IMP) thông báo chốt quyền chi cổ tức với tỷ lệ 20% cho năm 2023. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 11/07/2024. Tỷ lệ cổ tức 20% của IMP gồm 10% bằng tiền và 10% bằng cổ phiếu. Thời hạn thanh toán cổ tức bằng tiền dự kiến vào 23/07/2024.

Với hơn 70 triệu cp đang lưu hành, dự kiến IMP sẽ chi khoảng 70 tỷ đồng và phát hành thêm 7 triệu cp mới để hoàn tất việc chia cổ tức cho cổ đông. Sau khi hoàn tất, vốn điều lệ của Doanh nghiệp được nâng lên hơn 770 tỷ đồng.

Tracodi (TCD) sắp phát hành hơn 30.5 triệu cp thưởng cho cổ đông

CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi, HOSE: TCD) – một thành viên của Tập đoàn Bamboo Capital (HoSE: BCG) vừa thông báo chốt quyền hưởng cổ phiếu thưởng phát hành cho cổ đông là ngày 09/07/2024. Tracodi sẽ phát hành thêm hơn 30.5 triệu cp để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ thực hiện là 100:10. Tổng giá trị cổ phiếu thưởng là hơn 305 tỷ đồng tính theo mệnh giá. Bên cạnh phát hành cổ phiếu thưởng, trong năm nay, Tracodi còn có kế hoạch phát hành riêng lẻ 170 triệu cp với giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trước đó, ngày 23/05, Tracodi đã thực hiện xong việc phát hành 22.6 triệu cp trả cổ tức cho cổ đông, tương đương tỷ lệ 8% (cổ đông sở hữu 100 cp được nhận thêm 8 cp mới).

Vốn điều lệ của Tracodi trước các đợt phát hành này là 2,826 tỷ đồng, dự kiến sau khi thực hiện xong các đợt phát hành, vốn điều lệ Công ty tăng lên 5,058 tỷ đồng.

Nguồn: Vietnambiz, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	32,000	3.23%	0.11%
VCB	86,100	1.06%	0.10%
MWG	65,800	5.45%	0.10%
BID	43,900	1.50%	0.07%
VRE	21,850	6.85%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	14,700	5.76%	0.17%
MBS	31,800	2.25%	0.09%
SHS	17,100	1.79%	0.07%
PVI	57,500	1.77%	0.07%
PVS	41,000	0.99%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	22,650	-3.00%	-0.10%
FPT	128,600	-1.46%	-0.05%
POW	14,550	-2.35%	-0.02%
LPB	27,900	-1.06%	-0.02%
PGV	23,600	-2.68%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	10,100	-2.88%	-0.05%
BAB	12,100	-0.82%	-0.03%
VIT	20,000	-6.98%	-0.02%
CDN	31,800	-2.15%	-0.02%
HJS	33,300	-8.26%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
MWG	65,800	5.45%	21,794,068
VPB	19,000	1.88%	16,522,387
SHB	11,600	1.75%	16,119,924
VRE	21,850	6.85%	13,752,023
HPG	28,350	0.18%	13,583,269

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
MBG	4,100	-6.82%	7,203,033
TNG	27,500	5.77%	5,611,768
SHS	17,100	1.79%	4,831,669
TIG	15,200	3.40%	3,764,209
HUT	17,000	0.00%	2,991,858

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MWG	65,800	5.45%	1,397.4
FPT	128,600	-1.46%	824.0
HPG	28,350	0.18%	383.7
DGC	122,000	-0.41%	340.3
VPB	19,000	1.88%	310.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
TNG	27,500	5.77%	151.2
PVS	41,000	0.99%	89.4
SHS	17,100	1.79%	81.6
MBS	31,800	2.25%	59.9
TIG	15,200	3.40%	56.7

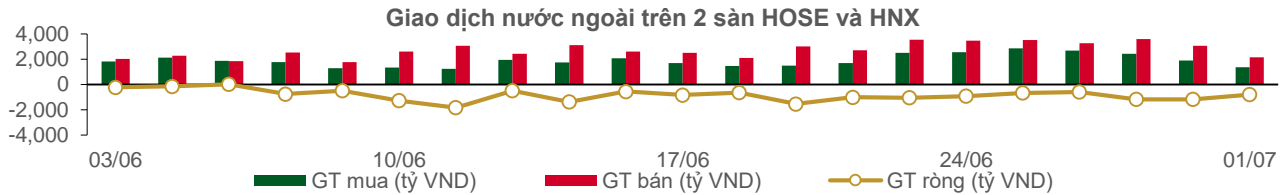
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
CTR	1,090,000	142.57
EIB	7,800,000	142.35
POW	8,200,401	130.39
KOS	2,810,800	117.98
FUEVFVND	3,600,000	115.23

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,504,900	106.59
VE4	16,200	3.78
MST	670,000	3.48
TNG	10,000	0.27
PVS	159	0.01

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.12	1,320.55	62.14	2,110.85	(17.02)	(790.30)
HNX	1.67	54.41	1.71	45.37	(0.04)	9.05
Tổng 2 sàn	46.79	1,374.96	63.85	2,156.22	(17.06)	(781.26)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFVND	32,240	5,185,000	166.03
MWG	65,800	1,837,550	117.83
VPB	19,000	5,468,435	103.07
VCB	86,100	642,200	54.94
VCI	47,150	1,007,900	47.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	60,100	235,800	14.11
PVS	41,000	262,400	10.68
PVI	57,500	104,200	5.94
VGS	35,200	138,600	4.81
TNG	27,500	143,300	3.79

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFVND	32,240	11,736,700	375.67
FPT	128,600	2,200,514	284.00
TCB	22,650	5,329,500	121.50
MWG	65,800	1,882,935	120.50
DGC	122,000	818,894	98.84

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	41,000	288,557	11.74
SHS	17,100	426,749	7.19
PVI	57,500	115,800	6.60
CEO	16,700	199,100	3.29
IDC	60,100	53,450	3.17

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	19,000	3,909,935	73.71
VCI	47,150	827,130	38.85
HSG	24,400	875,860	21.13
CMG	62,300	331,148	20.47
VTP	83,700	205,070	16.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	60,100	182,350	10.94
VGS	35,200	138,600	4.81
TNG	27,500	142,800	3.77
TIG	15,200	166,400	2.50
VCS	73,300	16,300	1.20

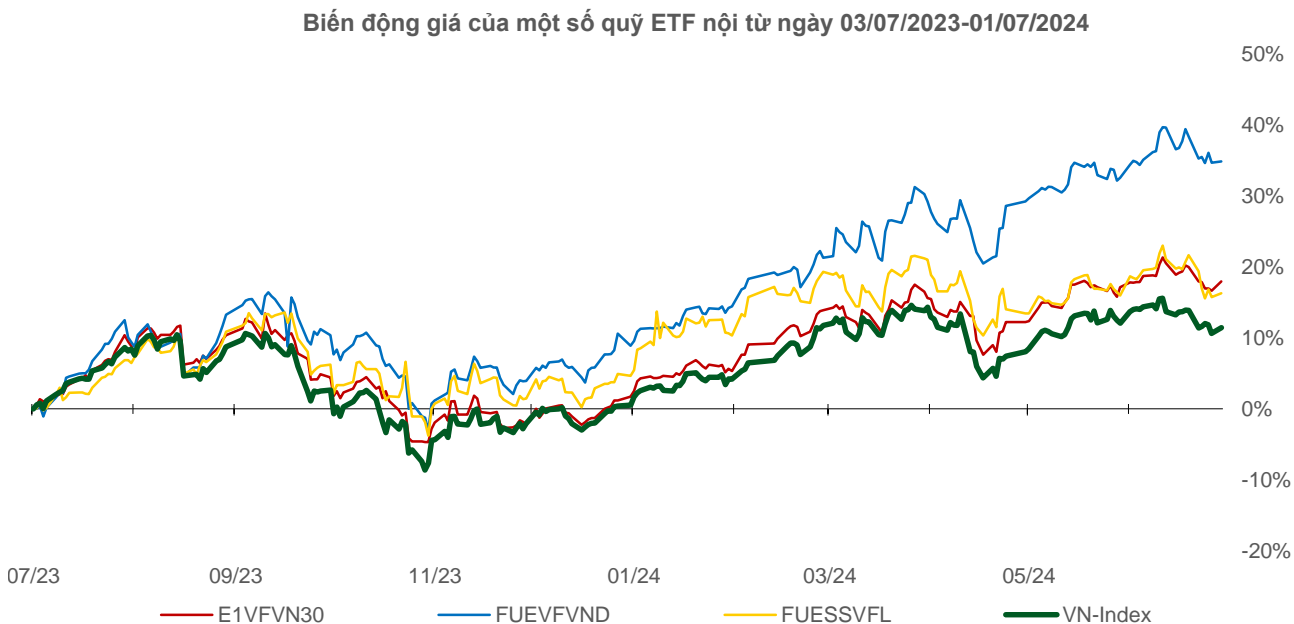
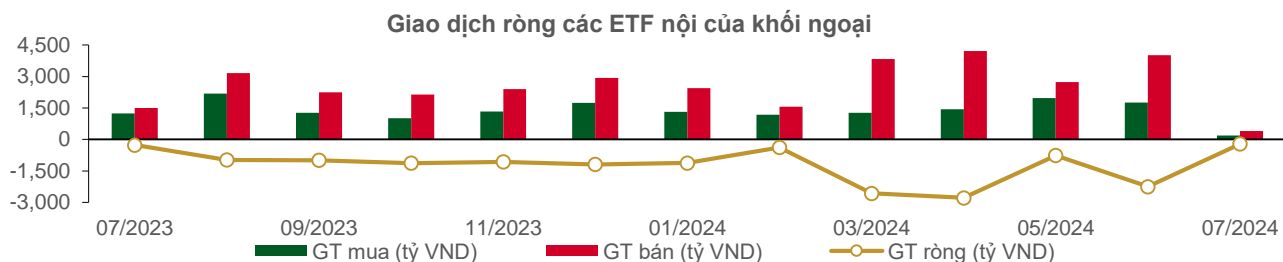
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	128,600	(1,928,806)	(248.90)
FUEVFVND	32,240	(6,551,700)	(209.64)
TCB	22,650	(4,014,155)	(91.46)
VHM	37,700	(1,968,561)	(73.54)
DGC	122,000	(537,014)	(64.57)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	17,100	(350,849)	(5.90)
CEO	16,700	(142,100)	(2.34)
HUT	17,000	(128,800)	(2.19)
DTD	28,300	(74,000)	(2.06)
SLS	187,900	(6,000)	(1.11)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,650	1.1%	329,939	7.36	E1VFN30	3.25	3.44	(0.18)
FUEMAV30	15,400	0.5%	10,700	0.16	FUEMAV30	0.15	0.01	0.14
FUESSV30	15,920	0.8%	18,100	0.29	FUESSV30	0.15	0.05	0.09
FUESSV50	19,340	0.1%	42,300	0.82	FUESSV50	0.47	0.59	(0.12)
FUESSVFL	20,450	0.5%	24,960	0.51	FUESSVFL	0.08	0.07	0.01
FUEVFN30	32,240	0.1%	12,291,886	393.49	FUEVFN30	166.03	375.67	(209.64)
FUEVN100	17,500	0.5%	148,550	2.58	FUEVN100	0.00	1.99	(1.99)
FUEIP100	8,610	-2.0%	1,900	0.02	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,580	0.0%	323,500	2.75	FUEKIV30	2.72	2.74	(0.02)
FUEDCMID	12,080	-0.2%	13,712	0.16	FUEDCMID	0.00	0.13	(0.13)
FUEKIVFS	11,980	0.9%	1,500,100	17.87	FUEKIVFS	17.85	17.87	(0.01)
FUEMAVND	13,580	0.1%	200	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	12,000	-1.0%	4,900	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			14,710,747	426.05	Tổng cộng	190.71	402.56	(211.85)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,050	9.0%	210	84	23,800	1,861	(189)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	900	1.1%	20,940	98	23,800	786	(114)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2306	2,090	-1.4%	37,590	17	23,800	2,138	48	18,480	2.5	18/07/2024
CACB2307	640	0.0%	17,120	49	23,800	593	(47)	21,000	5.0	19/08/2024
CFPT2310	8,300	-3.5%	150	31	128,600	8,208	(92)	72,970	6.8	01/08/2024
CFPT2313	5,020	-6.3%	13,110	37	128,600	4,943	(77)	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	5,540	-4.7%	47,610	190	128,600	5,065	(475)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2316	6,750	-4.1%	3,500	17	128,600	6,731	(19)	70,810	8.6	18/07/2024
CFPT2317	3,380	-3.4%	34,000	141	128,600	3,259	(121)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2318	6,250	-10.1%	20	10	128,600	6,259	9	85,490	6.9	11/07/2024
CHPG2316	1,040	-3.7%	7,720	80	28,350	943	(97)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2322	950	-12.0%	28,210	14	28,350	875	(75)	27,270	1.8	15/07/2024
CHPG2329	1,420	5.2%	54,110	31	28,350	1,437	17	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	820	0.0%	65,800	98	28,350	752	(68)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	840	1.2%	73,480	129	28,350	759	(81)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	840	0.0%	31,990	157	28,350	763	(77)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	690	1.5%	39,110	190	28,350	584	(106)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2337	520	4.0%	2,910	2	28,350	396	(124)	26,970	3.6	03/07/2024
CHPG2338	960	-2.0%	20,090	94	28,350	829	(131)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	2,940	-4.6%	1,030	185	28,350	2,153	(787)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2341	950	-5.9%	127,490	17	28,350	921	(29)	27,270	1.8	18/07/2024
CHPG2342	920	-1.1%	9,440	141	28,350	793	(127)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	2,240	31.8%	43,250	322	28,350	1,735	(505)	28,180	2.7	19/05/2025
CMBB2312	1,900	10.5%	11,810	31	22,450	1,720	(180)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	840	7.7%	7,690	37	22,450	770	(70)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,250	3.3%	66,030	190	22,450	977	(273)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	650	3.2%	19,640	49	22,450	626	(24)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,490	-0.7%	570	80	22,450	1,281	(209)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,660	-1.2%	24,360	322	22,450	1,164	(496)	23,480	2.0	19/05/2025
CMSN2311	160	23.1%	24,220	31	76,000	44	(116)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	800	3.9%	8,510	98	76,000	441	(359)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	640	-3.0%	1,720	94	76,000	300	(340)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,150	-0.9%	380	185	76,000	564	(586)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2310	2,440	32.6%	90,860	31	65,800	2,403	(37)	54,070	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,770	25.3%	175,620	37	65,800	2,730	(40)	49,610	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,810	13.1%	109,330	190	65,800	1,694	(116)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	3,020	19.8%	67,230	51	65,800	3,071	51	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,860	12.2%	47,390	17	65,800	4,031	171	41,670	6.0	18/07/2024
CMWG2401	2,750	25.0%	47,160	322	65,800	2,722	(28)	65,480	4.0	19/05/2025
CPOW2313	870	-8.4%	26,550	2	14,550	832	(38)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	1,210	-8.3%	55,410	94	14,550	934	(276)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,450	-7.1%	1,230	185	14,550	1,005	(445)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	10	0.0%	35,590	1	11,600	0	(10)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	40	-20.0%	2,200	2	11,600	24	(16)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	390	0.0%	20	94	11,600	102	(288)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	950	8.0%	3,840	185	11,600	399	(551)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2313	170	6.3%	27,250	80	29,300	109	(61)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2325	250	8.7%	21,220	31	29,300	161	(89)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	160	14.3%	50,300	37	29,300	106	(54)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	420	-2.3%	2,840	190	29,300	282	(138)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	10	0.0%	10,770	2	29,300	0	(10)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	200	5.3%	51,170	94	29,300	127	(73)	35,890	5.0	03/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2333	1,020	4.1%	9,640	185	29,300	712	(308)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,200	7.1%	79,350	51	29,300	1,065	(135)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	670	1.5%	25,690	141	29,300	619	(51)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,370	8.7%	209,190	322	29,300	1,500	130	30,000	3.0	19/05/2025
CTCB2307	3,380	-8.4%	2,720	31	22,650	3,264	(116)	16,490	1.9	01/08/2024
CTCB2309	4,200	2.9%	3,410	84	22,650	3,900	(300)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,670	3.7%	79,590	98	22,650	1,511	(159)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2312	5,110	-14.7%	50	10	22,650	4,569	(541)	15,810	1.5	11/07/2024
CTPB2305	10	-66.7%	10,970	2	17,350	0	(10)	18,810	3.9	03/07/2024
CTPB2306	900	-9.1%	1,600	94	17,350	277	(623)	19,350	1.9	03/10/2024
CVHM2311	30	50.0%	800	31	37,700	0	(30)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	160	0.0%	26,100	98	37,700	37	(123)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	10	0.0%	47,650	2	37,700	0	(10)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	170	0.0%	40	94	37,700	25	(145)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	790	12.9%	9,410	185	37,700	141	(649)	53,460	5.0	02/01/2025
CVIB2304	720	5.9%	33,850	37	21,200	662	(58)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	540	5.9%	79,840	190	21,200	415	(125)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,800	-1.8%	540	51	21,200	2,750	(50)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	560	0.0%	2,890	49	21,200	497	(63)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	1,010	4.1%	3,540	322	21,200	889	(121)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIC2308	150	0.0%	2,840	37	41,350	16	(134)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	180	0.0%	13,340	98	41,350	62	(118)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	10	0.0%	52,800	2	41,350	0	(10)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	230	9.5%	10	94	41,350	43	(187)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	590	7.3%	2,470	185	41,350	229	(361)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2310	70	0.0%	25,020	37	66,000	1	(69)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	430	0.0%	4,630	190	66,000	93	(337)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	170	13.3%	2,620	94	66,000	5	(165)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	840	5.0%	7,170	185	66,000	53	(787)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,330	1.5%	29,320	322	66,000	767	(563)	66,000	8.0	19/05/2025
CVPB2312	650	38.3%	40,560	31	19,000	439	(211)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	120	0.0%	14,820	37	19,000	36	(84)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	270	0.0%	144,790	190	19,000	166	(104)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2317	10	0.0%	45,820	2	19,000	0	(10)	21,720	3.6	03/07/2024
CVPB2318	260	0.0%	1,940	94	19,000	107	(153)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	990	1.0%	34,900	185	19,000	413	(577)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	440	7.3%	6,340	49	19,000	336	(104)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	530	-1.9%	1,340	80	19,000	337	(193)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,600	4.6%	58,590	322	19,000	1,178	(422)	19,940	1.9	19/05/2025
CVRE2313	50	25.0%	18,070	31	21,850	1	(49)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	200	17.7%	40,420	98	21,850	15	(185)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	10	0.0%	34,730	2	21,850	0	(10)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	170	6.3%	8,240	94	21,850	13	(157)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	680	1.5%	310	185	21,850	124	(556)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2322	180	38.5%	45,200	17	21,850	42	(138)	24,000	3.0	18/07/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
GEG	HOSE	14,000	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	77,700	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	71,300	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	21,778	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	71,200	87,500	24/05/2024	316

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

IMP	HOSE	74,600	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	122,000	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	49,100	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	29,400	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	66,000	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	23,100	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	30,000	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	37,000	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	29,500	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,500	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	14,550	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	21,950	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	21,200	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	37,700	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	48,400	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	90,200	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	28,950	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	60,100	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	32,000	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	86,100	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	43,900	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	22,650	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	22,450	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,350	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,300	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	23,800	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	19,000	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,300	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	27,900	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,600	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	65,800	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	177,200	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	62,900	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	94,000	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	60,900	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	28,350	31,200	10/01/2024	15,721
ANV	HOSE	32,750	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	49,500	54,700	10/01/2024	221
PLX	HOSE	40,800	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	41,000	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	41,800	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	21,850	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912